TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL **VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No.: 25 /CBTT-VCC	*Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2024* *Hanoi, day 29 month 8 year 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

- Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: CTR
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.
- Điện thoại/ *Telephone*: 086.208.1111
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by*: Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 (sau soát xét)/ *Reviewed Consolidated Interim Financial Statement for the six-month period ended 30th June 2024;*
- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ/ *Explanation on the difference in business results in the Financial Statement for the six-month period ended 30th June 2024.*

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Ký ngày: 29/8/2024 17:46:59

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn: *https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.*

This information was disclosed on Company's website on 29/08/2024 Available at: https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation./.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Nguyễn Ngọc Ánh

Nơi nhận/Recipient:
- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHĐQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:
- BCTC HN bán niên 2024 (sau soát xét)/ Financial Statement;
- CV giải trình/Explanation.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quang Khải	Thành viên
Ông	Nguyễn Tất Trường	Thành viên
Ông	Phạm Đình Trường	Thành viên
Bà	Vũ Thị Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban
Ông	Phạm Hồng Quân	Thành viên
Bà	Mai Thị Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Số: 280824.005/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.297.072.410.811**	**5.613.796.175.151**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**611.053.287.034**	**818.525.481.502**
111	1. Tiền		411.053.287.034	518.525.481.502
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	300.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**797.000.000.000**	**1.000.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	797.000.000.000	1.000.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.134.513.452.270**	**2.924.190.538.709**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.158.356.568.942	1.978.364.543.283
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	207.724.087.090	245.478.200.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	855.531.647.018	803.900.182.277
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(87.098.850.780)	(103.552.387.501)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**651.784.036.523**	**789.970.134.518**
141	1. Hàng tồn kho		670.500.514.494	808.823.531.292
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.716.477.971)	(18.853.396.774)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**102.721.634.984**	**81.110.020.422**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	102.721.634.984	81.110.020.422
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.467.737.605.466**	**1.302.012.628.638**
220	**I. Tài sản cố định**		**231.365.891.006**	**284.556.699.923**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	211.742.569.656	261.538.671.066
222	*- Nguyên giá*		*745.021.305.725*	*740.194.216.248*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(533.278.736.069)*	*(478.655.545.182)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.623.321.350	23.018.028.857
228	*- Nguyên giá*		*53.507.223.798*	*53.507.223.798*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(33.883.902.448)*	*(30.489.194.941)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**13**	**982.108.087.181**	**829.293.428.954**
231	- Nguyên giá		1.414.363.294.871	1.164.214.426.790
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(432.255.207.690)	(334.920.997.836)
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**231.558.607.391**	**152.511.648.595**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	231.558.607.391	152.511.648.595
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**22.705.019.888**	**35.650.851.166**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	22.514.268.082	34.957.349.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	190.751.806	693.501.657
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.764.810.016.277**	**6.915.808.803.789**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.891.391.836.486**	**4.927.834.123.248**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.402.231.970.978**	**4.535.464.435.083**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	590.445.203.959	581.155.900.848
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	351.722.551.197	660.847.773.848
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	119.777.354.808	168.741.450.765
314	4. Phải trả người lao động		796.479.535.221	804.481.906.278
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	749.864.708.420	693.430.648.630
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	331.361.020.530	163.071.860.105
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	213.523.876.191	237.767.256.489
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.109.263.357.728	1.195.895.559.062
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.114.065.942	9.085.539.741
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		130.680.296.982	20.986.539.317
330	**II. Nợ dài hạn**		**489.159.865.508**	**392.369.688.165**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.283.800.000	14.664.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	473.876.065.508	377.705.688.165
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.873.418.179.791**	**1.987.974.680.541**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.873.418.179.791**	**1.987.974.680.541**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		22.931.350.118	31.117.966.390
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		100.000.000.000	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		606.643.039.673	813.012.924.151
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*365.403.293.364*	*297.135.153.647*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*241.239.746.309*	*515.877.770.504*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.764.810.016.277**	**6.915.808.803.789**

Dương Văn Khiết	**Phạm Tuấn**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**5.632.073.382.910**	**5.040.835.055.094**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.632.073.382.910**	**5.040.835.055.094**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**5.221.230.558.473**	**4.661.933.382.279**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**410.842.824.437**	**378.901.672.815**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	23.286.939.777	51.658.220.015
22	7. Chi phí tài chính	28	58.525.528.124	44.298.517.347
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*30.068.738.890*	*43.896.275.609*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	69.666.065.441	94.651.041.077
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**305.938.170.649**	**291.610.334.406**
31	12. Thu nhập khác	30	330.115.510	1.289.334.289
32	13. Chi phí khác	31	440.928.508	1.846.236.813
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(110.812.998)**	**(556.902.524)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**305.827.357.651**	**291.053.431.882**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	64.084.861.491	58.397.197.216
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	502.749.851	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**241.239.746.309**	**232.656.234.666**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**241.239.746.309**	**232.625.803.816**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**30.430.850**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**2.109**	**2.034**

Dương Văn Khiết	**Phạm Tuấn**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***305.827.357.651***	***291.053.431.882***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		155.336.762.498	123.809.069.871
03	- Các khoản dự phòng		(16.561.929.323)	12.883.175.415
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(270.332.381)	(149.585.703)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.863.916.290)	(51.508.634.312)
06	- Chi phí lãi vay		30.068.738.890	43.896.275.609
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***451.536.681.045***	***419.983.732.762***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(206.580.762.983)	(378.106.854.453)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		55.210.033.239	293.509.262.284
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		45.431.612.364	(164.923.283.561)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(9.168.533.135)	4.592.619.163
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.774.969.001)	(37.693.000.915)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(111.098.861.431)	(35.532.723.851)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.806.242.335)	(18.960.505.707)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***170.748.957.763***	***82.869.245.722***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(405.009.797.613)	(177.955.924.116)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(797.000.000.000)	(1.222.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000.000	1.322.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.096.669.716	51.160.541.162
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(170.913.127.897)***	***(26.795.382.954)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.314.923.458.596	1.205.336.333.698
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.305.385.282.587)	(1.217.045.120.467)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(217.116.532.724)	(4.000.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(207.578.356.715)***	***(15.708.786.769)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(207.742.526.849)**	**40.365.075.999**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**818.525.481.502**	**413.861.121.979**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		270.332.381	149.585.703
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**611.053.287.034**	**454.375.783.681**

Dương Văn Khiết	**Phạm Tuấn**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 24/06/2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND, tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 10.317 người và 1.774 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 10.977 người và 1.788 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
3. Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS DAS	05 - 10 năm
- Các tuyến ngầm hóa	06 - 10 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và các khoản phải trả khác như chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc chi phí xây dựng cơ bản dở dang của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị.
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm.	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	926.079.417	1.152.907.017
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	398.539.023.422	513.725.492.678
Tiền đang chuyển	11.588.184.195	3.647.081.807
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	300.000.000.000
	611.053.287.034	**818.525.481.502**

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 3,4%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi trong kỳ tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,0%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn được dùng để bảo đảm cho các khoản vay: 71.000.000.000 VND. (Thuyết minh 15 - Vay, tại Phụ lục số 03).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**1.046.728.780.151**	-	**976.423.815.125**	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	179.452.947.887	-	403.709.598.861	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	571.998.900.397	-	186.690.474.914	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	41.105.542.961	-	39.989.807.112	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	20.768.444.884	-	153.214.695.401	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	9.427.236.035	-	34.489.876.811	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	98.932.774.512	-	49.006.758.774	-
- Movitel, SA	18.338.049.220	-	11.003.496.185	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	98.906.971.034	-	90.306.715.965	-
- Các đối tượng khác	7.797.913.221	-	8.012.391.102	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	**1.111.627.788.791**	**(87.097.462.492)**	**1.001.940.728.158**	**(103.550.999.213)**
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	31.469.570.095	(31.469.570.095)	46.399.570.095	(46.399.570.095)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	(10.403.192.528)
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	338.845.895.094	-	335.628.861.755	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Phát	23.966.378.424	-	18.657.769.639	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(16.211.020.830)	32.422.041.661	(16.211.020.830)
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	45.895.093.106	-	45.895.093.106	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	(10.440.655.211)	20.881.310.422	(10.440.655.211)
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	20.035.623.569	-	18.693.668.740	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	58.456.955.975	-	58.906.299.167	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI	15.953.159.396	-	17.263.504.846	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Lương Sơn	13.779.778.553	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Phát	23.966.378.424	-	18.657.769.639	-
- Các khách hàng khác	442.750.411.544	(18.573.023.828)	345.329.646.560	(20.096.560.549)
	2.158.356.568.942	**(87.097.462.492)**	**1.978.364.543.283**	**(103.550.999.213)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam (1)	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp Việt Nam (2)	6.109.478.298	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Công nghệ và Thương mại IN2TEK (3)	7.189.112.868	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Bảo Minh (4)	5.000.000.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác (5)	186.213.085.440	(1.388.288)	242.265.790.166	(1.388.288)
	207.724.087.090	**(1.388.288)**	**245.478.200.650**	**(1.388.288)**

(1) Khoản ứng trước tiền về việc cung cấp nhân công thi công Xây dựng Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ - Hoàng Mai - Hà Nội (Thuyết minh 09).

(2) Khoản ứng trước về việc mua tủ nguồn tích hợp phục vụ triển khai dự án hạ tầng trạm BTS (Thuyết minh 10).

(2) Khoản ứng trước về việc cung cấp cột anten dây co phục vụ triển khai Dự án trạm BTS cho thuê năm 2024 khu vực Miền Bắc (Thuyết minh 10).

(3) Khoản ứng trước về việc mua ắc quy, nhà minishelter phục vụ triển khai dự án hạ tầng trạm BTS (Thuyết minh 10).

(4) Khoản ứng trước về việc thi công hạng mục san nền, kè suối, cống ngang và đường giao thông trục chính (Tuyến D1) thuộc Dự án Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

(5) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty và các công ty con.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	766.499.452.120	-	707.018.537.383	-
- Ký cược, ký quỹ	9.812.048.676	-	9.929.011.608	-
- Lãi tiền gửi	5.223.758.904	-	13.456.512.330	-
- Bảo hiểm xã hội	21.432.609.241	-	21.688.981.536	-
- Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	20.979.631.391	-	24.483.004.018	-
- Phải thu khác	31.584.146.686	-	27.324.135.402	-
	855.531.647.018	**-**	**803.900.182.277**	**-**

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kỹ thuật để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**113.749.138.534**	**26.651.676.042**	**130.209.774.553**	**26.658.775.340**
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	31.469.570.095	-	46.399.570.095	-
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.073.917.227	-	5.103.917.227	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	16.211.020.831	32.422.041.661	16.211.020.831
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	10.440.655.211	20.881.310.422	10.440.655.211
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.235.952.975	-	6.435.952.975	-
- Các khách hàng khác	7.263.153.626	-	8.563.789.645	7.099.298
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.388.288**	**-**	**1.388.288**	**-**
- Các nhà cung cấp khác	1.388.288	-	1.388.288	-
	113.750.526.822	**26.651.676.042**	**130.211.162.841**	**26.658.775.340**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	7.440.448.028	-	6.548.618.075	-
- Nguyên liệu, vật liệu	255.044.557.708	(18.716.477.971)	211.556.166.245	(18.853.396.774)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng và xây lắp viễn thông	*232.452.348.744*	*(18.716.477.971)*	*198.815.488.908*	*(18.853.396.774)*
+ Hoạt động cố định băng rộng	*21.630.884.275*	-	*11.483.194.061*	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	*961.324.689*	-	*1.257.483.276*	-
- Công cụ, dụng cụ	4.321.179.509	-	3.551.772.597	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	286.879.810.237	-	483.164.343.163	-
+ Công trình Nhà ở liền kề - Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ (1)	*10.830.391.278*	-	*65.663.282.308*	-
+ Công trình Khu Đô thị mới Thành phố Lễ hội - Thành phố Châu Đốc (2)	*5.898.294.817*	-	*16.452.427.647*	-
+ Các công trình khác	*270.151.124.142*	-	*401.048.633.208*	-
- Hàng hóa	116.814.519.012	-	104.002.631.212	-
	670.500.514.494	**(18.716.477.971)**	**808.823.531.292**	**(18.853.396.774)**

(1) Gói thầu thi công phần thân thô và hoàn thiện mặt ngoài nhà ở thấp tầng (không bao gồm cọc, bể nước, bể phốt, cửa cuốn, cửa nhựa lõi thép, cửa gỗ) - 266 căn nhà ở liền kề (giai đoạn 1) và 286 căn nhà ở liền kề (giai đoạn 2), thuộc Công trình Nhà ở liền kề của Dự án Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Hoàng Mai và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại các phường Hoàng Văn Thụ, phương Thịnh Liệt, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 4/2024. Tại ngày 30/06/2024, công trình đã nghiệm thu 96,7% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công trọn gói phần thô, hoàn thiện bên ngoài 198 căn nhà phố thuộc công trình Khu Đô thị mới Thành phố lễ hội - Thành phố Châu Đốc ký giữa Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trần Anh Châu Đốc và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Vĩnh Mỹ, Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang. Thời gian thực hiện dự kiến đến hết quý 4/2024. Tại ngày 30/06/2024, công trình đã nghiệm thu 90,3% giá trị hợp đồng với Chủ đầu tư.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		10.343.357.934	4.238.244.934
Xây dựng cơ bản		221.215.249.457	148.273.403.661
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	*(1)*	*6.712.027.150*	*7.263.962.476*
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	*(2)*	*33.552.633.795*	*95.302.457.532*
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	*(3)*	*174.813.716.286*	*44.908.616.043*
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024	*(4)*	*5.004.664.922*	-
- Dự án khác		*1.132.207.304*	*798.367.610*
		231.558.607.391	**152.511.648.595**

(1), (2), (3), (4): Thông tin chi tiết liên quan đến dự án xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Số dư cuối kỳ	**24.336.888.039**	**29.170.335.759**	**53.507.223.798**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.025.031.775	20.464.163.166	30.489.194.941
- Khấu hao trong kỳ	*112.280.190*	*3.282.427.317*	*3.394.707.507*
Số dư cuối kỳ	**10.137.311.965**	**23.746.590.483**	**33.883.902.448**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.311.856.264	8.706.172.593	23.018.028.857
Tại ngày cuối kỳ	**14.199.576.074**	**5.423.745.276**	**19.623.321.350**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.623.457.500 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh để làm kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2024 là 10.137.311.965 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 112.280.190 VND;

- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng; quyền sử dụng đất không xác định thời hạn với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS	Tuyến ngầm hóa cáp quang	Bất động sản đầu tư khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.066.463.706.655	35.937.595.932	61.813.124.203	1.164.214.426.790
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*245.842.244.711*	-	*4.306.623.370*	*250.148.868.081*
Số dư cuối kỳ	**1.312.305.951.366**	**35.937.595.932**	**66.119.747.573**	**1.414.363.294.871**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	255.407.894.494	29.024.273.908	50.488.829.434	334.920.997.836
- Khấu hao trong kỳ	*93.912.271.108*	*435.608.040*	*2.986.330.706*	*97.334.209.854*
Số dư cuối kỳ	**349.320.165.602**	**29.459.881.948**	**53.475.160.140**	**432.255.207.690**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	811.055.812.161	6.913.322.024	11.324.294.769	829.293.428.954
Tại ngày cuối kỳ	**962.985.785.764**	**6.477.713.984**	**12.644.587.433**	**982.108.087.181**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 874.054.006.150 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 03);
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 74.864.666.969 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:
- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Phú Yên; ...

Trong 06 tháng đầu năm 2024, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	79.093.271.144	41.968.704.980
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.628.363.840	39.141.315.442
	102.721.634.984	**81.110.020.422**
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.514.268.082	34.957.349.509
	22.514.268.082	**34.957.349.509**

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**49.413.891.439**	**49.413.891.439**	**82.154.219.438**	**82.154.219.438**
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	3.377.449.244	3.377.449.244	-	-
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	2.489.926.428	2.489.926.428	8.786.613.000	8.786.613.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	26.722.685.585	26.722.685.585	42.177.391.858	42.177.391.858
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	14.703.180.497	14.703.180.497	25.631.586.498	25.631.586.498
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	639.980.000	639.980.000	4.473.621.346	4.473.621.346
- Công ty TNHH Viettel - CHT	166.642.200	166.642.200	336.222.000	336.222.000
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.204.684.685	1.204.684.685	423.142.500	423.142.500
- Các nhà cung cấp khác	109.342.800	109.342.800	325.642.236	325.642.236
Bên khác	**541.031.312.520**	**541.031.312.520**	**499.001.681.410**	**499.001.681.410**
- Công ty Cổ phần Thiết bị Viễn thông Quang Thông	10.230.199.764	10.230.199.764	26.814.688.144	26.814.688.144
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây lắp Trường Thịnh	20.502.547.960	20.502.547.960	11.119.771.308	11.119.771.308
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	17.999.299.135	17.999.299.135	-	-
- Công ty Cổ phần Vinaeco	11.733.679.568	11.733.679.568	287.027.568	287.027.568
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Lạc Hồng	2.734.205.208	2.734.205.208	16.045.939.327	16.045.939.327
- Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	9.535.544.557	9.535.544.557	14.097.299.760	14.097.299.760
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phương Ngọc	36.227.124.014	36.227.124.014	15.461.903.397	15.461.903.397
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	18.617.618.253	18.617.618.253	15.972.336.332	15.972.336.332
- Các nhà cung cấp khác	413.451.094.061	413.451.094.061	399.202.715.574	399.202.715.574
	590.445.203.959	**590.445.203.959**	**581.155.900.848**	**581.155.900.848**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Bên liên quan		**85.746.935.468**	**373.687.964.265**
- Telecom International Myanmar Company Limited	(1)	85.126.731.989	373.350.617.146
- Công ty Quản lý tài sản Viettel		351.294.307	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel		113.516.252	78.956.252
- Các chi nhánh Viettel tỉnh		155.392.920	258.390.867
Bên khác		**265.975.615.729**	**287.159.809.583**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	(2)	5.187.628.744	12.246.426.669
- Công ty Cổ phần Thái Sơn Long An	(3)	6.482.078.276	12.296.691.781
- Công ty Cổ phần Xây dựng VNC	(4)	10.110.388.978	10.389.717.068
- Công ty Cổ phần Đầu tư Trung Quý Bắc Ninh	(5)	7.954.092.337	3.954.092.337
- Công ty Cổ phần Đầu tư INDOCHINA	(6)	9.314.750.039	-
- Tổng Cục Thống kê	(7)	11.000.207.430	-
- Công ty TNHH Phát triển đô thị Quang Tiến	(8)	10.000.000.000	-
- Các khách hàng khác	(9)	205.926.469.925	248.272.881.728
		351.722.551.197	**660.847.773.848**

(1) Khoản trả trước của Telecom International Myanmar Co.,Ltd ("Mytel") cho Tổng Công ty theo hợp đồng dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cho Mytel tại thị trường Myanmar.

(2) Khoản khách hàng ứng trước tiền liên quan đến gói thầu: Thi công cung cấp, lắp đặt hệ thống cơ điện trong nhà biệt thự ZONE 3, 4, 7, 8, và Thi công hoàn thiện trong nhà và bể bơi thuộc dự án: Khu du lịch nghỉ dưỡng tại phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

(3) Khoản khách hàng ứng trước tiền thi công kết cấu, hoàn thiện, MEP thuộc dự án khu thương mại, biệt thự và chung cư cao cấp T&T Millennia City Long An.

(4) Khoản tạm ứng về việc thi công phần thô và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của các căn villa thuộc Dự án Grand Mercure Quảng Nam.

(5) Khoản tạm ứng về việc thi công xây lắp hạng mục Thông tin liên lạc thuộc Dự án Khu đô thị mới Hà Sơn, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

(6) Khoản tạm ứng về việc thi công phần thô Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Bản Mòng tại thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai.

(7) Khoản tạm ứng theo các Hợp đồng kinh tế về việc cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê các tỉnh thành thuộc Dự án xây dựng, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê khu vực và huyện vùng Miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2022 - 2025.

(8) Khoản tạm ứng về việc thi công hạng mục san nền, kè suối, cống ngang và đường giao thông trục chính (Tuyến D1) thuộc Dự án Khu nhà ở và dịch vụ cộng đồng tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

(9) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	(i)	148.172.160.174	183.971.250.170
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	(ii)	161.080.852.322	182.595.240.636
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	(iii)	436.656.008.848	322.958.224.115
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		3.955.687.076	3.905.933.709
		749.864.708.420	**693.430.648.630**

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 63 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	44.439.853.014	39.915.182.938
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	43.816.143.457	66.630.096.474
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	5.331.499.426	2.941.530.349
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ (i)	83.058.441.947	89.588.094.151
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (ii)	12.277.019.448	12.277.019.448
- Đảng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty	13.634.063.684	12.363.592.639
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ	4.693.360.673	2.120.813.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.273.494.542	11.930.926.990
	213.523.876.191	**237.767.256.489**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.283.800.000	14.664.000.000
	15.283.800.000	**14.664.000.000**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	12.277.019.448	12.277.019.448
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	1.612.515.059	1.318.026.520
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	43.816.143.457	68.136.319.270
	57.705.677.964	**81.731.365.238**

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

(ii) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, nhưng được xác định sẽ không tiếp tục thực hiện.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật	1.632.013.175	2.249.933.304
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.967.718.398	3.893.684.179
- Dự phòng hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	3.514.334.369	2.941.922.258
	9.114.065.942	**9.085.539.741**

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	**100,00**	**1.143.858.790.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.143.858.790.000*	*1.143.858.790.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*2.941.530.349*	*5.948.998.699*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*219.506.501.801*	*114.385.879.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	219.506.501.801	114.385.879.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(217.116.532.724)*	*(4.000.000.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(217.116.532.724)	(4.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**5.331.499.426**	**116.334.877.699**

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- *Cổ phiếu phổ thông*	*114.385.879*	*114.385.879*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- *Cổ phiếu phổ thông*	*114.385.879*	*114.385.879*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cáp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Từ 1 năm trở xuống	626.022.557.052	533.230.317.504

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 63 tỉnh thành. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Từ 1 năm trở xuống	216.121.473.466	161.921.038.668

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	2.214.541,92	3.148.620,85
- Kyats Myanmar	MMK	3.111.298.417,00	5.504.564.459,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu xây dựng công trình	1.548.787.186.946	1.242.772.627.626
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	3.110.941.477.557	2.834.285.146.624
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	594.721.503.693	656.618.065.051
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	282.683.229.071	203.160.383.680
Doanh thu dịch vụ kỹ thuật	94.939.985.643	103.998.832.113
	5.632.073.382.910	**5.040.835.055.094**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)*	**3.815.308.808.091**	**3.357.919.270.880**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	1.446.224.419.129	1.142.503.301.035
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.938.050.925.177	2.682.456.411.858
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	554.749.296.409	614.609.319.720
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	203.306.808.387	136.485.224.215
Giá vốn dịch vụ kỹ thuật	79.036.028.174	87.252.274.349
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(136.918.803)	(1.373.148.898)
	5.221.230.558.473	**4.661.933.382.279**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	122.662.691.565	164.444.680.730
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	*122.662.691.565*	*164.444.680.730*
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	22.863.916.290	51.508.634.312
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	152.691.106	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	270.332.381	149.585.703
	23.286.939.777	**51.658.220.015**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Lãi tiền vay	30.068.738.890	43.896.275.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.456.789.234	402.241.738
	58.525.528.124	**44.298.517.347**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	827.449.842	422.848.833
Chi phí nhân công	45.191.397.221	45.871.377.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.337.833.662	6.136.239.694
Thuế, phí, và lệ phí	72.686.153	91.698.706
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(16.453.536.721)	13.920.939.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.253.035.467	25.338.277.391
Chi phí khác bằng tiền	5.437.199.817	2.869.659.588
	69.666.065.441	**94.651.041.077**

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ chi nhánh	273.823.749	519.923.776
Tiền phạt hợp đồng thu được	-	604.815.301
Thu nhập khác	56.291.761	164.595.212
	330.115.510	**1.289.334.289**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí đầu tư hạ tầng cho thuê không hình thành tài sản	69.661.913	1.118.254.591
Chi phí phạt hợp đồng thương mại	362.839.000	668.881.115
Chi phí khác	8.427.595	59.101.107
	440.928.508	**1.846.236.813**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	59.765.458.205	54.386.669.981
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	4.319.403.286	4.010.527.235
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**64.084.861.491**	**58.397.197.216**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	105.581.028.215	30.497.023.909
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(111.098.861.431)	(35.532.723.851)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	*(105.241.216.338)*	*(31.907.859.388)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	*(5.857.645.093)*	*(3.624.864.463)*
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	(102.529.817)	(682.428)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**58.464.498.458**	**53.360.814.846**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	190.751.806	693.501.657
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**190.751.806**	**693.501.657**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	502.749.851	-
	502.749.851	**-**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	241.239.746.309	232.625.803.816
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	241.239.746.309	232.625.803.816
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.109**	**2.034**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.621.028.243.077	1.254.212.700.656
Chi phí nhân công	2.239.771.021.068	2.120.064.656.085
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.336.762.498	123.809.069.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.762.548.582	395.248.856.643
Chi phí khác bằng tiền	230.274.102.537	133.439.344.392
	4.772.172.677.762	**4.026.774.627.647**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:
Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 30/06/2024	
Tiền và các khoản tương đương tiền	610.127.207.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.926.790.753.468
Các khoản cho vay	797.000.000.000
	4.333.917.961.085
Tại ngày 01/01/2024	
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.372.574.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.678.713.726.347
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000
	4.496.086.300.832

Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024			
Vay và nợ	1.109.263.357.728	473.876.065.508	1.583.139.423.236
Phải trả người bán, phải trả khác	803.969.080.150	15.283.800.000	819.252.880.150
Chi phí phải trả	749.864.708.420	-	749.864.708.420
	2.663.097.146.298	**489.159.865.508**	**3.152.257.011.806**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	1.195.895.559.062	377.705.688.165	1.573.601.247.227
Phải trả người bán, phải trả khác	818.923.157.337	14.664.000.000	833.587.157.337
Chi phí phải trả	693.430.648.630	-	693.430.648.630
	2.708.249.365.029	**392.369.688.165**	**3.100.619.053.194**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.314.923.458.596	1.205.336.333.698
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.305.385.282.587	1.217.045.120.467

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết Phụ lục 06.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Các Chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Peru S.A.C	Công ty con của Công ty mẹ
Movitel, SA	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Một Thành viên Logistics Viettel	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.815.308.808.091**	**3.357.919.270.880**
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	3.582.848.400	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	108.965.265.722	924.477.170.157
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.109.968.912.907	1.321.700.397.847
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	-	24.695.610
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	6.493.176.340	917.183.413
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	4.827.500.248	42.595.609.102
- Telecom International Myanmar Company Limited	894.429.718.120	590.862.051.490
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	6.444.244.873	3.785.366.560
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	10.370.603	34.775.277
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	-	31.418.182
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	372.336.245.897	235.401.421.844
- Công ty TNHH Một Thành viên Logistics Viettel	1.446.643.509	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	283.101.860.993	226.736.946.216
- Viettel Peru S.A.C	3.378.004.794	919.438.894
- Movitel, SA	17.922.149.770	9.425.992.878
- Công ty Star Telecom	2.401.865.915	1.006.803.410
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	**122.662.691.565**	**164.444.680.730**
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	91.366.334.197	109.280.554.563
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	1.095.167.895	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	1.693.145.959	1.676.880.178
- Công ty TNHH Viettel - CHT	717.793.200	2.280.819.760
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	3.685.782.312	20.149.740.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	4.088.735.627	15.419.136.352
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	19.107.514.134	15.637.549.877
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	908.218.241	-

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**5.824.211.736**	**7.283.915.257**
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	1.045.789.813	1.229.564.882
- Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên HĐQT	132.000.000	132.000.000
- Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	349.323.275	402.791.453
- Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.222.637.300	1.390.566.063
- Bà Vũ Thị Mai	Thành viên HĐQT	42.000.000	14.000.000
- Bà Nghiêm Phương Nhi (Miễn nhiệm ngày 18/04/2023)	Thành viên HĐQT	-	28.000.000
- Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	811.584.087	952.052.853
- Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	811.584.087	952.052.853
- Ông Lê Hữu Hiền (Miễn nhiệm ngày 01/03/2023)	Phó Tổng Giám đốc	-	562.078.943
- Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	811.584.087	952.052.853
- Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng Ban KS	300.843.806	338.695.383
- Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên Ban KS	186.896.080	210.973.270
- Bà Mai Thị Anh	Thành viên Ban KS	109.969.201	119.086.704

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Dương Văn Khiết	**Phạm Tuấn**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Phụ lục 01 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư	Khối lượng đã thực hiện
							VND	VND
(1)	Đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thái Nguyên, Quảng Ninh	Đầu tư 1.500.000 m2 hệ thống DAS cho thuê	Vốn chủ sở hữu	Từ năm 2019 đến hết năm 2024	Đang triển khai	54.011.903.724	30.697.250.899
(2)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022 (i)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2.500 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2022 đến hết năm 2024	Đang triển khai	734.519.280.560	626.333.333.712
(3)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (ii)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2.000 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2023 đến hết năm 2025	Đang triển khai	536.274.641.558	386.877.894.662
(4)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 (iii)	63 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (5.000 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2024 đến hết năm 2026	Đang triển khai	1.460.021.924.762	84.166.899.519
							2.784.827.750.604	**1.128.075.378.792**

(i) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (Thuyết minh 15, Phụ lục 03, Stt 7);

(ii) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (Thuyết minh 15, Phụ lục 03, Stt 5);

(iii) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (Thuyết minh 15, Phụ lục 03, Stt 8).

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	274.018.357.379	445.082.385.330	9.521.748.591	740.194.216.248
- Mua trong kỳ	-	*79.090.909*	*1.272.928.818*	*3.459.724.000*	*4.811.743.727*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	*15.345.750*	-	*15.345.750*
Số dư cuối kỳ	**11.571.724.948**	**274.097.448.288**	**446.370.659.898**	**12.981.472.591**	**745.021.305.725**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.607.303.097	140.689.003.361	324.770.387.546	6.588.851.178	478.655.545.182
- Khấu hao trong kỳ	*205.938.156*	*18.407.980.773*	*34.942.683.742*	*1.051.242.466*	*54.607.845.137*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	*15.345.750*	-	*15.345.750*
Số dư cuối kỳ	**6.813.241.253**	**159.096.984.134**	**359.728.417.038**	**7.640.093.644**	**533.278.736.069**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.964.421.851	133.329.354.018	120.311.997.784	2.932.897.413	261.538.671.066
Tại ngày cuối kỳ	**4.758.483.695**	**115.000.464.154**	**86.642.242.860**	**5.341.378.947**	**211.742.569.656**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 87.492.156.055 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 03);
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.602.722.388 VND.

Phụ lục 03 : VAY

		01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		***1.060.569.974.376***	***1.060.569.974.376***	***1.119.759.201.616***	***1.240.377.155.833***	***939.952.020.159***	***939.952.020.159***
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(1)	-	-	458.320.745.057	153.527.950.078	304.792.794.979	304.792.794.979
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(2)	369.520.320.324	369.520.320.324	182.450.051.596	395.799.551.703	156.170.820.217	156.170.820.217
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	(3)	241.159.261.327	241.159.261.327	70.866.000.000	241.159.261.327	70.866.000.000	70.866.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(4)	449.890.392.725	449.890.392.725	408.122.404.963	449.890.392.725	408.122.404.963	408.122.404.963
Vay dài hạn đến hạn trả		***135.325.584.686***	***135.325.584.686***	***98.993.879.637***	***65.008.126.754***	***169.311.337.569***	***169.311.337.569***
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sở Giao dịch	(5)	5.309.331.178	5.309.331.178	26.019.583.902	-	31.328.915.080	31.328.915.080
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	52.230.316.176	52.230.316.176	26.115.158.088	26.115.158.088	52.230.316.176	52.230.316.176
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	77.785.937.332	77.785.937.332	38.892.968.666	38.892.968.666	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(8)	-	-	7.966.168.981	-	7.966.168.981	7.966.168.981
		1.195.895.559.062	**1.195.895.559.062**	**1.218.753.081.253**	**1.305.385.282.587**	**1.109.263.357.728**	**1.109.263.357.728**
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sở Giao dịch	(5)	63.711.974.138	63.711.974.138	131.434.905.131	-	195.146.879.269	195.146.879.269
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	157.931.819.573	157.931.819.573	-	26.115.158.088	131.816.661.485	131.816.661.485
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(7)	291.387.479.140	291.387.479.140	-	38.892.968.666	252.494.510.474	252.494.510.474
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(8)	-	-	63.729.351.849	-	63.729.351.849	63.729.351.849
		513.031.272.851	**513.031.272.851**	**195.164.256.980**	**65.008.126.754**	**643.187.403.077**	**643.187.403.077**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(135.325.584.686)	(135.325.584.686)	(98.993.879.637)	(65.008.126.754)	(169.311.337.569)	(169.311.337.569)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**377.705.688.165**	**377.705.688.165**			**473.876.065.508**	**473.876.065.508**

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	3,0% - 3,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp
(2)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	5,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ đồng
(3)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,6% - 7,7%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP với tổng số tiền 71 tỷ VND (Thuyết minh 4)
(4)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 - 6,0 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	2,4% - 6,48%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Dài hạn					
(5)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	Các cam kết bảo lãnh có thời hạn từ 12 - 60 tháng	Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh theo từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01 và Thuyết minh 11 - Phụ lục 02)

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Dài hạn (tiếp theo)					
(6)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,525% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 63 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01, Thuyết minh 11 - Phụ lục 02 và Thuyết minh 13)
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01 và Thuyết minh 13)
(8)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày đầu tiên mỗi kỳ	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024"	Toàn bộ tài sản bao gồm hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01)

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Trong kỳ			30/06/2024
	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	35.594.258.274	203.923.754.394	213.519.379.493	161.845.427	26.160.478.602
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	124.905.272	124.905.272	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	105.581.028.215	64.084.861.491	111.098.861.431	(102.529.817)	58.464.498.458
- Thuế Thu nhập cá nhân	23.116.613.676	107.808.275.665	118.899.490.086	61.286.754	12.086.686.009
- Các loại thuế khác	1.128.463.277	45.608.194.079	26.168.837.627	(201.475.308)	20.366.344.421
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.321.087.323	8.463.809.786	9.156.488.177	70.938.386	2.699.347.318
	168.741.450.765	**430.013.800.687**	**478.967.962.086**	**(9.934.558)**	**119.777.354.808**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**4.444.473.473**	**-**	**476.492.403.702**	**50.901.895**	**1.624.831.569.070**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	232.625.803.816	30.430.850	232.656.234.666
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(181.143.879.000)	-	(181.143.879.000)
Điều chỉnh lại chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính tại các công ty con	-	-	7.582.052.112	-	(7.582.052.112)	-	-
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(9.664.378.426)	-	-	-	(9.664.378.426)
Số dư cuối kỳ trước	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**2.362.147.159**	**-**	**520.392.276.406**	**81.332.745**	**1.666.679.546.310**
Số dư đầu kỳ này	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**31.117.966.390**	**-**	**813.012.924.151**	**-**	**1.987.974.680.541**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	241.239.746.309	-	241.239.746.309
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	-	(219.506.501.801)	-	(219.506.501.801)
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (**)	-	-	-	100.000.000.000	(227.500.000.000)	-	(127.500.000.000)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(8.186.616.272)	-	(603.128.986)	-	(8.789.745.258)
Số dư cuối kỳ này	**1.143.858.790.000**	**(15.000.000)**	**22.931.350.118**	**100.000.000.000**	**606.643.039.673**	**-**	**1.873.418.179.791**

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Tổng Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt lần 2 năm 2022 tương ứng 19,19% theo Thông báo số 03/TB-VCC ngày 04/01/2024.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 13/NQ-VCC ngày 24/04/2024, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế và Quỹ đầu tư phát triển dùng để phân phối	538.629.590.880	227.500.000.000	311.129.590.880
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	-
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*125.000.000.000*	*125.000.000.000*	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế (i)	*311.129.590.880*	-	*311.129.590.880*
	538.629.590.880	**227.500.000.000**	**311.129.590.880**

(i) Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để phân phối lợi nhuận trả cổ tức.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng công trình	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp	Hoạt động dịch vụ kỹ thuật	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.548.787.186.946	3.110.941.477.557	594.721.503.693	94.939.985.643	282.683.229.071	5.632.073.382.910
Giá vốn hàng bán	1.446.087.500.326	2.938.050.925.177	554.749.296.409	79.036.028.174	203.306.808.387	5.221.230.558.473
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**102.699.686.620**	**172.890.552.380**	**39.972.207.284**	**15.903.957.469**	**79.376.420.684**	**410.842.824.437**
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các bộ phận	-	1.367.365.477	-	-	329.195.826.877	330.563.192.354
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư không phân bổ						3.459.724.000
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	**-**	**1.367.365.477**	**-**	**-**	**329.195.826.877**	**334.022.916.354**
Tài sản bộ phận	1.792.651.569.101	1.826.560.715.121	302.021.267.988	14.015.221.869	1.394.262.675.932	5.329.511.450.011
Tài sản không phân bổ						1.435.298.566.266
Tổng tài sản	**1.792.651.569.101**	**1.826.560.715.121**	**302.021.267.988**	**14.015.221.869**	**1.394.262.675.932**	**6.764.810.016.277**
Nợ phải trả của các bộ phận	256.997.941.085	607.191.570.812	3.514.334.369	1.632.013.175	1.304.349.220.781	2.173.685.080.222
Nợ phải trả không phân bổ						2.717.706.756.264
Tổng nợ phải trả	**256.997.941.085**	**607.191.570.812**	**3.514.334.369**	**1.632.013.175**	**1.304.349.220.781**	**4.891.391.836.486**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	**Tổng cộng**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.395.564.415.368	1.236.508.967.542	5.632.073.382.910
Tổng tài sản	6.318.783.979.810	446.026.036.467	6.764.810.016.277
Tổng chi phí mua TSCĐ và BĐS đầu tư	334.022.916.354	-	334.022.916.354

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH VIETTEL
Số: 2908/VCC-TC
V/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng tăng 10,1% và báo cáo tài chính hợp nhất tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2023. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt 243,1 tỷ tăng 22,3 tỷ tương ứng 10,1% so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể:

Trong 6 tháng đầu năm 2024, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 4.405,6 tỷ đồng, tăng 193,3 tỷ tương ứng 4,6% so với cùng kỳ 2023, giá vốn hàng bán đạt 4.035,9 tỷ, tăng 180 tỷ tương ứng 4,7%, chi phí tài chính đạt 30,1 tỷ, giảm 13,9 tỷ tương ứng 31,6%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 59,1 tỷ, giảm 30,6 tỷ tương ứng 34,1% so với cùng kỳ 2023. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 10,1% so với cùng kỳ 2023.

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt 241,2 tỷ, tăng 8,6 tỷ tương ứng 3,7% so với cùng kỳ 2023, cụ thể:

Trong 6 tháng đầu năm 2024, báo cáo tài chính hợp nhất tổng công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 5.632,1 tỷ, tăng 591,2 tỷ tương ứng tăng 11,7% so với cùng kỳ 2023, giá vốn hàng bán đạt 5.221,2 tỷ

đồng, tăng 559,3 tỷ tương ứng tăng 12%, chi phí tài chính đạt 58,5 tỷ, tăng 14,2 tỷ tương ứng 32,1%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 69,7 tỷ, giảm 24,9 tỷ tương ứng giảm 26,4% so với cùng kỳ 2023. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 3,7% so với cùng năm 2023.

Vì vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: TC; Khiết 02.

4753865 - C.T.C.P
CÔNG TY PHẦN G TRÌNH ETTEL
H - TP. HÀ NỘI